| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**QUẬN THỐT NỐT**<br>**THÀNH PHỐ CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 25/2023/HNGĐ – ST.

Ngày: 31-03-2023.

*"V/v: Ly hôn với người mất tích"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT - THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Huỳnh Thị Mộng Tuyền.

*Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Bà Trần Thúy Kiên.

2. Bà Thái Ánh Trinh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Điêu Khắc Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân quận C - thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C - thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Ông Võ Hoài Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 N 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 228/2022/TLST - HNGĐ ngày 30 tháng 11 N 2022 về *"Tranh chấp ly hôn với người mất tích"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 24 tháng 02 N 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2023/QĐST - HNGĐ ngày 15 tháng 3 N 2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Trần Bé N – sinh năm 1986. Nơi cư trú: Tổ 6, khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ. (xin vắng mặt)

*2. Bị đơn:* Bà Lê Thị Ánh Q – sinh năm 1992. Nơi cư trú cuối cùng: Tổ 6, khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt lần thứ hai không lý do, đã bị Tòa án tuyên bố mất tích).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 04/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Bé N trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị Ánh Q tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận C, thành phố Cần Thơ vào ngày 24/3/2012. Thời gian đầu chung sống gia đình cũng đầm ấm, hạnh phúc nhưng về sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đến N 2019 bà Q tự ý bỏ nhà đi biệt tích để lại hai con cho ông nuôi dưỡng. Sau nhiều lần tìm kiếm bà Q nhưng đều không có kết quả nên ông làm thủ tục yêu cầu tuyên

bố mất tích đối với bà Q và đã được Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ ra Quyết định giải quyết việc dân sự số 07/2022/QĐST-DS ngày 05/9/2022 tuyên bố bà Lê Thị Ánh Q đã mất tích. Từ khi Tòa án tuyên bố bà Lê Thị Ánh Q mất tích đến nay thì bà Q vẫn không quay về địa phương và ông cũng không có tin tức gì của Q, không biết bà Q đang làm gì và ở đâu. Do đó, nay ông yêu cầu được ly hôn với bà Q để ông ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông và bà Q chung sống có 02 (hai) người con chung tên Trần Tú Cầm – sinh ngày 08/6/2012 và Trần Mộng Cầm – sinh ngày 02/9/2015 hiện các con đang sống với ông N. Khi ly hôn ông N yêu cầu được quyền nuôi dưỡng hai con chung cho đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đồng thời, do hiện nay bận đi làm công nhân ở xa, điều kiện giờ giấc làm việc đi về gặp nhiều khó khăn và nhận thấy quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cũng đã thu thập đầy đủ ý kiến và yêu cầu của ông nên ông N yêu cầu được vắng mặt tại các phiên tòa xét xử về sau của Tòa án, ông cam kết không khiếu nại gì về sau.

Đối với bị đơn bà Lê Thị Ánh Q đã được Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ tuyên bố mất tích theo Quyết định số 07/2022/QĐST-DS ngày 05/9/2022. Qua kết quả xác minh tại địa phương ngày 07/02/2023 thì thấy: Bà Q có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 6, khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ, chủ hộ tên Trần Bé N là chồng của bà Q, nhưng bà Q đã bỏ địa phương đi từ năm 2019 cho đến nay nên hiện nay bà Q không có mặt tại địa phương. Do khi bỏ đi bà Q không trình báo nên không biết bà Q đã đi đâu và cũng không biết đến khi nào bà Q trở về địa phương.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân quận C đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật, nhưng bà Q vẫn vắng mặt, Tòa án không có căn cứ khác thể hiện có địa chỉ của bà Q. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà Q, cũng như không tiến hành được phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải giữa ông N và bà Q mà căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ pháp lý để xem xét giải quyết vụ án.

*Tại phiên tòa*: Nguyên đơn ông Trần Bé N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký và việc chấp hành pháp luật của đương sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án như sau:

- Về hôn nhân: Chấp nhận cho ông Trần Bé N được ly hôn với bà Lê Thị Ánh Q.

- Về con chung: Giao 02 (hai) con chung tên Trần Tú Cầm – sinh ngày 08/6/2012 và Trần Mộng Cầm – sinh ngày 02/9/2015 cho ông N được quyền nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi), bà Q không phải cấp dưỡng nuôi con cho ông N.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tách ra giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

- Về án phí: Nguyên đơn ông N phải nộp theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn ông N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, đối với bị đơn bà Lê Thị Ánh Q là người bị Tòa án nhân dân quận C tuyên bố mất tích. Sau khi thụ lý vụ án, bà Q đã được Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định tại các Điều 177, 208, 209 và 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án*: Ông N và bà Q tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nay ông N yêu cầu ly hôn nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình cụ thể là "Tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ xác định nơi cư trú cuối cùng của bà Lê Thị Ánh Q là tại Tổ 6, khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ nên Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về yêu cầu của đương sự*:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông N và bà Q tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2011, đến ngày 24/3/2012 ông N và bà Q thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận C, thành phố Cần Thơ. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong thời kỳ hôn nhân ông N cho rằng vợ chồng chung sống đầm ấm, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đến năm 2019 bà Q tự ý bỏ nhà đi biệt tích, sau nhiều lần tìm kiếm những vẫn không có tin tức gì của bà Q nên ông N đã yêu cầu Tòa án tuyên bố mất tích đối với bà Q và bà Q đã được Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ tuyên bố mất tích theo Quyết định số 07/2022/QĐST-DS ngày 05/9/2022. Theo kết quả xác minh của chính quyền địa phương ngày 07/02/2023 thì bà Q đã bỏ địa phương đi từ năm 2019 đến nay không trở về địa phương. Từ đó cho thấy, bà Q đã không còn quan tâm và không muốn tiếp tục

duy trì mối quan hệ hôn nhân giữa bà và ông N. Xét thấy, bà Q là người bị Tòa án tuyên bố mất tích nên yêu cầu ly hôn của ông N thuộc trường hợp ly hôn với người mất tích. Do vậy, cần áp dụng khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 68 của Bộ luật dân sự xử chấp nhận cho ông N được ly hôn với bà Q là phù hợp.

[3.2] *Về con chung*: Ông N và bà Q chung sống có 02 (hai) người con chung tên Trần Tú Cầm – sinh ngày 08/6/2012 và Trần Mộng Cầm – sinh ngày 02/9/2015 hiện các con đang sống với ông N. Khi ly hôn ông N yêu cầu được quyền nuôi dưỡng hai con chung cho đến khi thành niên, không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con. Xét, yêu cầu nuôi con chung của ông N, Hội đồng xét xử nhận thấy, từ khi bà Q bỏ địa phương đi cho đến nay con chung sống với ông N, đồng thời, quá trình giải quyết vụ án Tòa án có tiến hành lấy lời khai của cháu Trần Tú Cầm và cháu Trần Mộng Cầm thì các cháu đều có ý kiến khi cha mẹ ly hôn các cháu có nguyện vọng được sống với cha là ông N. Vì vậy, để ổn định tâm lý và theo nguyện vọng của các con Hội đồng xét xử nghĩ nên tiếp tục giao hai con chung cho ông N nuôi dưỡng, bà Q không cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời dành cho bà Q được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở và ông bà có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con vì lợi ích của con là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân gia đình N 2014.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con ông N không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[3.3] *Về tài sản chung, nợ chung:* Nguyên đơn ông N xác định không có nhưng do bị đơn bà Q vắng mặt nên cần tách ra giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[4] *Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Ông N phải chịu theo quy định pháp luật.

[5] Xét đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có cơ sở chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 177, 208, 209, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 2 Điều 68 của Bộ luật dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* ***Tuyên xử:***

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận cho ông Trần Bé N được ly hôn với bà Lê Thị Ánh Q.

2. *Về con chung*: Giao 02 (hai) con chung tên Trần Tú Cầm – sinh ngày 08/6/2012 và Trần Mộng Cầm – sinh ngày 02/9/2015 cho ông N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi), bà Q không phải cấp dưỡng nuôi con cho ông N.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho bà Q không ai được quyền cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Tách ra giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

4. *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Ông Trần Bé N phải nộp số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) ông N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004758 ngày 17/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ *(công nhận ông N đã nộp xong án phí).*

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. *Về quyền, nghĩa vụ và thời hạn thi hành án:* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND Q. C;
- Chi Cục THA DS Q. C;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Huỳnh Thị Mộng Tuyền**